

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

2- Mã chứng khoán: VE2

3- Trụ sở chính: Số 13 – đường Mai Hắc Đế - TP Vinh – Nghệ An

4- Điện thoại: 0383 842195 Fax: 0383 840944

5- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thu Phượng

Địa chỉ : Số nhà 27 ngõ 161 – đường Phùng Chí Kiên – Khối 17 phường Hà  
Huy Tập – TP Vinh – Nghệ an

Điện thoại : 0915 770 868

6- Nội dung thông tin công bố:

6.1- Báo cáo tài chính quý 3/2015 của Công ty CP xây dựng điện VNECO2 được lập  
ngày 16 tháng 10 năm 2015, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2- Nội Dung giải trình: Lợi nhuận quý 3/2015 đạt : 944.986.693 đồng: Quý 3/2014  
đạt: 129.514.831 đồng. Tăng 86,3% so với quý 3/2014 do:

- Doanh thu quý 3 năm 2015 đạt 21.191,999.545 đồng. Quý 3/2014 là đạt  
1.007.501.875 đồng tăng 95,2% .

- Chi phí quản lý quý 3/2015 giảm ( so với tỷ lệ doanh thu)

7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.vneco2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: - Như trên  
- Đăng website VNECO2.  
- lưu

Vinh, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Người được ủy quyền CBTT



*Lê Thị Thu Phượng*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 3 NĂM 2015**

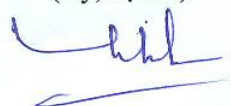
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2015
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>61.020.374.051</b>	<b>36.798.571.031</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.109.052.930</b>	<b>940.523.665</b>
1. Tiền	111	V.1	2.109.052.930	940.523.665
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>4.315.552.500</b>	<b>4.027.042.000</b>
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		4.991.940.460	4.991.940.460
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-676.387.960	-964.898.460
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>33.128.326.497</b>	<b>27.996.138.699</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.421.864.456	23.613.609.438
2. Trả trước cho người bán	132		4.309.188.947	1.362.673.778
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.390.399.541	4.012.981.930
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-993.126.447	-993.126.447
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.467.442.124</b>	<b>3.834.866.667</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	21.467.442.124	3.834.866.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
<b>B. Tài Sản Dài Hạn</b>	<b>200</b>		<b>6.534.536.778</b>	<b>4.286.117.707</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.6</b>	<b>6.203.969.077</b>	<b>3.955.632.453</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.251.969.077	1.003.632.453
- Nguyên giá	222		13.360.007.994	10.946.229.812
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-10.108.038.917	-9.942.597.359
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.952.000.000	2.952.000.000
- Nguyên giá	228		2.952.000.000	2.952.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>240</b>		<b>132.240.147</b>	<b>132.157.700</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132.240.147	132.157.700
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000	30.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.8</b>	<b>168.327.554</b>	<b>168.327.554</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		168.327.554	168.327.554
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>67.554.910.829</b>	<b>41.084.688.738</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đến ngày 30/09/2015	Từ ngày 01/01/2015
<b>Nguồn Vốn</b>				
<b>C - Nợ Phải Trả</b>	<b>300</b>		<b>42.913.951.553</b>	<b>16.089.170.858</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.885.071.553</b>	<b>15.360.290.858</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.767.191.652	693.103.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.599.151.778	470.400.657
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	419.350.172	1.953.304.861
4. Phải trả người lao động	314		2.798.622.502	1.229.826.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	10.464.299.284	241.679.267
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	3.574.563.106	3.074.393.876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	13.223.567.272	7.612.176.500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.325.787	85.405.787
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.028.880.000</b>	<b>728.880.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	1.000.000.000	700.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		28.880.000	28.880.000
<b>D - Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>400</b>		<b>24.640.959.276</b>	<b>24.995.517.880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>24.640.959.276</b>	<b>24.995.517.880</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		21.588.800.000	21.588.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-475.357.950	-475.357.950
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		684.906.291	684.906.291
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.842.610.935	3.197.169.539
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		50.049.539	173.443.114
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.792.561.396	3.023.726.425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>67.554.910.829</b>	<b>41.084.688.738</b>

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

Vinh, ngày 16. tháng 10. năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
NGUYỄN ĐẬU THẢO

**BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**QUÝ 3 NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Từ 01/01/2015-30/09/2015	Từ 01/01/2014-30/09/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.191.999.545	1.007.501.875	37.100.248.677	19.954.398.431
3. Doanh thu thuần về bh và cung cấp dv (10 = 01 - 02)	10		21.191.999.545	1.007.501.875	37.100.248.677	19.954.398.431
4. Giá vốn hàng bán	11		17.870.905.717	852.188.040	30.479.752.312	15.843.016.206
5. Lợi nhuận gộp về bh và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.2	3.321.093.828	155.313.835	6.620.496.365	4.111.382.225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.026.251.867	2.320.176	1.290.685.108	269.556.023
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.591.394.856	-260.961.175	1.329.830.056	-40.884.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.304.253.056	333.238.937	1.618.340.556	988.409.160
8. Chi phí bán hàng	25		141.600	60.000	1.110.600	6.072.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.544.667.838	128.801.011	3.067.442.515	2.049.776.349
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hkd (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26</b>	<b>30</b>		<b>1.211.141.401</b>	<b>289.734.175</b>	<b>3.512.798.302</b>	<b>2.365.974.051</b>
11. Thu nhập khác	31		380.000	8.492.751	468.419	8.492.751
12. Chi phí khác	32		0	132.182.271	6.857.012	189.815.052
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		380.000	-123.689.520	-6.388.593	-181.322.301
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.5	1.211.521.401	166.044.655	3.506.409.709	2.184.651.750
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		266.534.708	36.529.824	713.848.313	423.341.584
17. Lợi nhuận sau thuế tndn (60 = 50 - 51 - 52)	60		944.986.693	129.514.831	2.792.561.396	1.761.310.166
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		450	62	450	839

Vinh, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh



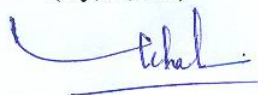
**NGUYỄN ĐÀU THẢO**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Đơn vị tính: VNL

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015-30/09/2015	Từ 01/01/2014-30/09/2014
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	46.125.676.480	42.305.069.924
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-40.020.905.894	-5.319.547.156
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-4.167.913.657	-5.678.565.700
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-593.430.901	-988.409.160
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-974.688.905	-1.384.581.137
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.133.968.946
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-5.325.414.083	-14.235.389.972
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-4.956.676.960</b>	<b>22.832.545.745</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-51.960.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		54.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	265.775.453	269.556.023
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>213.815.453</b>	<b>323.756.023</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	39.707.133.941	2.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-33.795.743.169	-25.934.651.618
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.911.390.772</b>	<b>-23.134.651.618</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>1.168.529.265</b>	<b>21.650.150</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>940.523.665</b>	<b>369.119.583</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>2.109.052.930</b>	<b>390.769.733</b>

Kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)



Hoàng Đình Khánh

  
 Giám đốc  
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN ĐẬU THẢO

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 05 ngày 27/6/2012. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13 - đường Mai Hắc Đế - TP. Vinh - tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 05 ngày 27/6/2012 của Công ty là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu đồng, tám trăm nghìn đồng chẵn./.)

Vốn thực góp tại ngày 30/06/2015 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Đối tượng	Vốn góp (đồng)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	6.790.756.000	31,45%
Các cổ đông khác	14.798.044.000	68,55%
<b>Tổng</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>100%</b>

**2. Lĩnh vực kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh chính trong năm 2014 của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất mua bán các loại vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;
  - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (gạch block; gạch terrazzo, gạch daramic);
  - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;
  - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tiếp theo)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);
  - Kiểm tra phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện trong quá trình xây dựng các công trình điện;
  - Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mùa hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 .

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	<u>30/09/2015</u> Đồng	<u>01/01/2015</u> Đồng
Tiền mặt tại quỹ	1.678.382.238	44.079.864
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	430.670.692	896.443.801
<b>Tổng</b>	<b><u>2.109.052.930</u></b>	<b><u>940.523.665</u></b>

**(\*) Chi tiết ngân hàng**

	30/09/2015	01/01/2015
<b>Tiền gửi Việt nam đồng</b>	<b><u>430.670.692</u></b>	<b><u>896.443.801</u></b>
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	283.111.192	861.705.141
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nghệ an	144.228.857	3.372.008
NH TMCP Bắc Á – CN Nghệ an	3.330.643	31.366.652

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
SBA	2.500.000.000	2.415.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
VE9	24.822.000	14.512.500	24.822.000	21.252.000
VNE	2.467.118.460	1.886.040.000	2.467.118.460	1.505.790.000
HXV	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
<b>Tổng</b>	<b>5.021.940.460</b>	<b>4.315.552.500</b>	<b>5.021.940.460</b>	<b>4.057.042.000</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/09/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>20.421.864.456</b>	<b>23.613.609.438</b>
- TCT CP xây dựng điện Việt nam	18.370.364.518	18.854.870.154
- Điện lực Nghệ an		2.647.340.824
- Công ty cổ phần xây lắp Sông Đà	570.617.106	348.078.785
- Ban A lưới điện	290.245.062	512.783.383
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.190.637.770	1.250.536.292

**4. Phải thu khác**

	30/09/2015	01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.390.339.541</b>	<b>4.012.981.930</b>
- Phải thu khác	2.360.623.189	1.841.243.309
- Phải thu khác tạm ứng	7.029.776.352	2.171.738.621

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Hàng tồn kho**

	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>Đồng</b>	<b>Đồng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	17.695.779.860	1.288.045.899
Công cụ, dụng cụ	118.769.587	52.483.006
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.677.495.384	1.475.920.391
Thành phẩm	975.397.293	1.018.417.371
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>21.467.442.124</b>	<b>3.834.866.667</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho</b>	<b>21.467.442.124</b>	<b>3.834.866.667</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: Đồng*

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	3.641.928.654	6.464.057.128	805.244.030	35.000.000	10.946.229.812
Tăng do mua sắm			2.413.778.182		2.413.778.182
Tăng do XDCB hoàn thành					
Giảm do thanh lý					
<b>Tại ngày 30/9/2015</b>	<b>3.641.928.654</b>	<b>6.464.057.128</b>	<b>3.219.022.212</b>	<b>35.000.000</b>	<b>13.360.007.994</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	2.693.546.201	6.408.807.128	805.244.030	35.000.000	9.942.597.359
Khấu hao trong kỳ	35.002.648	9.750.000	120.688.910		165.441.558
Giảm do thanh lý					
Chuyển sang CCDC					
<b>Tại ngày 30/09/2015</b>	<b>2.782.548.849</b>	<b>6.418.557.128</b>	<b>925.932.940</b>	<b>35.000.000</b>	<b>10.108.038.917</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	948.382.453	55.250.000			1.003.632.453
Tại ngày 30/09/2015	913.397.805	45.500.000	2.293.089.272		3.251.969.077

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.131.139.231 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	2.952.000.000	2.952.000.000
Tăng do mua sắm		
Chuyển sang CCDC		
Tại ngày 30/09/2015	2.952.000.000	2.952.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2015		
Khấu hao trong kỳ		
Chuyển sang CCDC		
Tại ngày 30/09/2015		
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2015	2.952.000.000	2.952.000.000
Tại ngày 30/09/2015	2.952.000.000	2.952.000.000

**8. Chi phí trả trước**

	30/09/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
a/ Ngắn hạn	168.327.554	168.327.554
Chi phí công cụ dụng cụ	168.327.554	168.327.554

**9. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn	13.223.567.272	8.312.176.500
Ngân hàng TMCP VCB Vinh	13.223.567.272	8.312.176.500
<b>Tổng</b>	<b>13.223.567.272</b>	<b>8.312.176.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
<b>a) Phải nộp</b>	<b>419.350.172</b>	<b>1.953.304.861</b>
Thuế giá trị gia tăng	103.011.962	1.425.929.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	266.534.710	527.375.301
Thuế sử dụng đất	49.803.500	0
<b>b) Phải thu</b>		
Thuế giá trị gia tăng		

**11. Phải trả khác**

	30/09/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.574.563.106</b>	<b>3.074.393.876</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	4.419.726	4.419.726
Bảo hiểm xã hội	56.735.361	861.577
Kinh phí công đoàn	30.423.414	30.201.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.482.984.605	3.038.911.437

**12. Chi phí phải trả**

	30/09/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.464.299.284</b>	<b>270.559.267</b>
Chi phí trích trước cho các công trình, CPQL	10.464.299.284	241.679.267

**13. Chi tiết vốn chủ sở hữu****a. Vốn**

	30/09/2015	01/01/2015
	Đồng	Đồng
Vốn góp của các cổ đông	21.588.800.000	21.588.800.000
<b>Tổng</b>	<b>21.588.800.000</b>	<b>21.588.880.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	<u>30/09/2015</u> Đồng	<u>01/01/2015</u> Đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.158.880	2.158.880
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.158.880	2.158.880
+ Cổ phiếu phổ thông	2.158.880	2.158.880
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.800	6.800
+ Cổ phiếu phổ thông	6.800	6.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.098.080	2.098.080
+ Cổ phiếu phổ thông	2.098.080	2.098.080
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

**c. Các quỹ doanh nghiệp**

	<u>30/09/2015</u> Đồng	<u>01/01/2015</u> Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	684.906.291	684.906.291

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	01/01 đến 30/09 năm 2015 Đồng	01/01 đến 30/09 năm 2014 Đồng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay Đồng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước Đồng
Doanh thu	37.100.248.677	19.954.398.431	37.100.248.677	19.954.398.431
<b>Tổng</b>	<b>37.100.248.677</b>	<b>19.954.398.431</b>	<b>37.100.248.677</b>	<b>19.954.398.431</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2. Giá vốn hàng bán**

	01/01 đến 30/09 năm 2015	01/01 đến 30/09 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Giá vốn	30.479.752.312	15.843.016.206	30.479.752.312	15.843.016.206
<b>Tổng</b>	<b>30.479.752.312</b>	<b>15.843.016.206</b>	<b>30.479.752.312</b>	<b>15.843.016.206</b>

**3. Doanh thu tài chính**

	01/01/2015 đến 30/09/2015	01/01 đến 30/09 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi	1.290.685.108	6.359.423	1.290.685.108	6.359.423
Cổ tức được chia		263.196.600		263.196.600
<b>Tổng</b>	<b>1.290.685.108</b>	<b>269.556.023</b>	<b>1.290.685.108</b>	<b>269.556.023</b>

**4. Chi phí tài chính**

	01/01 đến 30/09 năm 2015	01/01 đến 30/09 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền vay	1.618.340.556	988.409.160	1.618.340.556	988.409.160
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(288.510.500)	(1.029.293.812)	(288.510.500)	(1.029.293.812)
<b>Tổng</b>	<b>1.329.830.056</b>	<b>(40.884.652)</b>	<b>1.329.830.056</b>	<b>(40.884.652)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	01/01 đến 30/09 năm 2015	01/01 đến 30/09 năm 2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.506.409.709	2.184.651.750	3.506.409.709	2.184.651.750
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN				
- Các khoản tiền truy thuế, phạt		2.824.781		2.824.781
- Cổ tức lợi nhuận được chia		263.196.000		263.196.000
- Xử lý công nợ không có hồ sơ				
- C/lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ				
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.506.409.709	1.924.279.931	3.506.409.709	1.924.279.931
<b>Chi phí thuế thu nhập D/nghiệp</b>	<b>713.848.313</b>	<b>423.341.584</b>	<b>713.848.313</b>	<b>423.341.584</b>

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty Cổ phần xây dựng điện VNECO2 (Ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính):

Nghệ an, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)


**Hoàng Đình Khánh**

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)


**NGUYỄN ĐÀU THẢO**